

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 155/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành đơn giá quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Đối với hoạt động quan trắc môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà các bên đã ký kết hợp đồng với nhau thì thực hiện theo hợp đồng, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 và thay thế Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ TP;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Công báo Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KT.lgv.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG THÁP

*(kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn giá
I	Đơn giá quan trắc không khí và tiếng ồn	
a.	Đơn giá quan trắc không khí xung quanh	
1	Nhiệt độ	68.828
2	Độ ẩm	68.828
3	Vận tốc gió	68.828
4	Hướng gió	68.828
5	Áp suất khí quyển	68.828
6	TSP	263.680
7	Pb	357.058
8	PM ₁₀	507.033
9	PM _{2,5}	507.033
10	CO	289.656
11	NO ₂	334.277
12	SO ₂	322.868
13	O ₃	273.375
14	Amoniac (NH ₃)	341.756
15	Hydrosunfua (H ₂ S)	383.718
16	HCl	507.941
17	HF	507.941
18	HNO ₃	507.941
19	H ₂ SO ₄	507.941
20	HCN	507.941
b.	Đơn giá quan trắc tiếng ồn giao thông	
1	Độ ồn trung bình	155.212
2	Độ ồn Max	155.212
c.	Đơn giá quan trắc tiếng ồn đô thị và KCN	
1	Độ ồn trung bình (LA eq)	160.168
2	Mức ồn cực đại (LA max)	160.168
3	Độ rung	234.118
II	Đơn giá quan trắc khí thải	
1	Nhiệt độ khí thải	105.519
2	Độ ẩm	105.519
3	Vận tốc gió	105.519
4	Hướng gió	105.519
5	Áp suất khí quyển	103.380
6	Nhiệt độ khí thải	189.738
7	Tốc độ khí thải	205.363
8	Hàm ẩm	104.969

9	Khối lượng mol PT khí khô	104.574
10	Áp suất khí thải	175.748
11	Khí oxi	248.866
12	Khí CO (đo trực tiếp)	564.739
13	Khí NO (đo trực tiếp)	565.092
14	Khí NO ₂ (đo trực tiếp)	565.092
15	Khí SO ₂ (đo trực tiếp)	557.300
16	NO _x	599.189
17	Khí SO ₂	495.696
18	CO	415.341
19	Bụi tổng số	2.850.510
20	Bụi PM ₁₀	2.850.510
21	HCl	505.497
22	HF	505.497
23	H ₂ SO ₄	505.497
24	Pb	2.007.065
25	Cd	2.007.065
26	As	2.032.802
27	Sb	2.032.802
28	Se	2.032.802
29	Hg	2.032.802
30	Cu	2.017.624
31	Cr	2.017.624
32	Mn	2.017.624
33	Zn	2.017.624
34	Ni	2.017.624
35	Hợp chất hữu cơ	773.596
36	Tổng các hợp chất hữu cơ	743.072
37	Tổng các kim loại	811.711
38	Chiều cao nguồn thải	218.816
39	Đường kính trong ống khói	218.816
40	Lưu lượng khí thải	314.567
III	Đơn giá quan trắc nước mặt	
1	Nhiệt độ	161.974
2	pH	161.974
3	DO	98.215
4	Độ đục	105.799
5	TDS	341.011
6	EC	341.011
7	Lấy mẫu nước mặt, đo đa chỉ tiêu	569.891
8	SS	159.133
9	BOD ₅	173.056
10	COD	189.442
11	NH ₄ ⁺	248.654
12	NO ₂ ⁻	374.256
13	NO ₃ ⁻	251.570

14	Tổng P	233.263
15	Tổng N	231.250
16	Kim loại nặng Pb	329.281
17	Kim loại nặng Cd	329.874
18	As	371.938
19	Hg	357.428
20	Kim loại nặng Fe	264.906
21	Kim loại nặng Cu	264.906
22	Kim loại nặng Zn	264.906
23	Kim loại nặng Mn	264.906
24	Kim loại nặng Cr	264.906
25	Kim loại nặng Ni	264.906
26	SO_4^{2-}	212.108
27	PO_4^{3-}	223.553
28	Clorua	168.409
29	Florua	206.459
30	Crom (VI)	193.243
31	Dầu mỡ	368.839
32	Coliform	785.095
33	E.Coli	785.095
34	Tổng cacbon hữu cơ	286.309
35	Thuốc BVTV gốc Clo	1.746.391
36	Thuốc BVTV gốc Phospho	1.745.875
37	Xyanua	419.633
IV	Đơn giá quan trắc nước ngầm	
1	Nhiệt độ	81.015
2	pH	81.015
3	Oxy hòa tan (DO)	120.576
4	Độ đục	288.239
5	Độ dẫn điện (EC)	356.339
6	Tổng chất rắn hòa tan TDS	356.339
7	Lấy mẫu nước, đo đa chỉ tiêu	738.417
8	Chất rắn lơ lửng SS	178.097
9	Chất rắn tổng số TS	188.780
10	Độ cứng theo CaCO_3	931.976
11	Chỉ số permanganat	214.365
12	Nitơ amôn (NH_4^+)	282.192
13	Nitrit (NO_2^-)	434.999
14	Nitrat (NO_3^-)	290.177
15	Sulphat (SO_4^{3-})	217.927
16	Fluor	246.403
17	Photphat (PO_4^{3-})	244.029
18	Oxyt Silic (SiO_3)	293.969
19	Tổng N	269.794
20	Cr 6+	234.354
21	Tổng P	283.570

22	Clorua (Cl ⁻)	200.562
23	Kim loại nặng (Pb)	368.097
24	Kim loại nặng (Cd)	368.097
25	Kim loại nặng (As)	430.485
26	Kim loại nặng (Se)	430.485
27	Kim loại nặng (Hg)	411.926
28	Sunfua	294.708
29	Kim loại (Fe)	330.532
30	Kim loại (Cu)	330.532
31	Kim loại (Zn)	330.532
32	Kim loại (Mn)	330.532
33	Kim loại (Cr)	330.532
34	Kim loại (Ni)	330.532
35	Cyanua (CN ⁻)	297.348
36	Coliform	749.184
37	E. Coli	749.184
38	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.910.138
39	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	2.067.625
V	Đơn giá quan trắc đất	
1	Pb	253.198
2	Cd	253.198
3	As	383.696
4	Hg	382.155
5	Fe	318.255
6	Cu	318.255
7	Mn	318.255
8	Zn	318.255
9	Cr	318.255
10	Ni	318.255
11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	2.297.327
12	Thuốc BVTV nhóm phospho	2.138.313
13	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	2.691.932
VI	Đơn giá quan trắc nước thải	
1	Nhiệt độ	151.330
2	pH	158.458
3	Vận tốc	111.122
4	TDS	118.247
5	Độ màu	118.247
6	BOD5	191.691
7	COD	286.049
8	SS	165.948
9	Coliform	777.971
10	E. Coli	784.076
11	Tổng dầu mỡ khoáng	400.023
12	Cyanua (CN ⁻)	308.136
13	Tổng P	269.843

14	Tổng N	252.157
15	Nitơ amôn (NH_4^+)	283.040
16	Sunlfua (S^{2-})	302.880
17	Crom (VI)	249.178
18	Nitrate (NO_3^-)	457.449
19	Sulphat (SO_4^{2-})	230.429
20	Photphat (PO_4^{3-})	245.376
21	Florua (F^-)	266.503
22	Clorua (Cl^-)	214.062
23	Clo dư (Cl_2)	321.593
24	Kim loại nặng (Pb)	335.144
25	Kim loại nặng (Cd)	335.144
26	Kim loại nặng (As)	363.758
27	Kim loại nặng (Hg)	349.262
28	Kim loại (Cu)	295.737
29	Kim loại (Zn)	295.737
30	Kim loại (Mn)	295.737
31	Kim loại (Fe)	295.737
32	Kim loại (Cr)	295.737
33	Kim loại (Ni)	295.737
34	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	1.863.374
35	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ	1.867.122